

## **ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHO THỊT CỦA MỘT SỐ TỔ HỢP LAI GIỮA GÀ TRỐNG RI, ĐÔNG TẢO VỚI GÀ MÁI TP1, HUNG LAI**

*Nguyễn Quý Khiêm, Lê Thị Thu Hiền, Nguyễn Trọng Thiện, Lê Ngọc Tân,  
Trần Thị Lý, Đặng Đình Tú và Nguyễn Thị Thu Hiền*

Địa chỉ liên hệ: Nguyễn Quý Khiêm - Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương  
Từ Liêm - Hà Nội.

Điện thoại 043. 8385803 - Mobile: 0913 581460



### **TÓM TẮT**

Thí nghiệm được tiến hành trên 3 tổ hợp lai giữa gà trống Ri × gà mái TP1 (RTP); gà trống Ri × gà mái Hung Lai (RHL), gà trống Đông Tảo × gà mái TP1 (ĐTP) nhằm xác định khả năng cho thịt của tổ hợp lai RTP; RHL và ĐTP. Kết quả nghiên cứu cho thấy con lai RTP; RHL và ĐTP có màu lông phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, khối lượng cơ thể gà RTP đạt 2061,11g; gà RHL đạt 1635,67g và gà ĐTP đạt 2147,33g. Tiêu tốn thức ăn cho 1kg tăng trọng đối với RTP là 3,13kg; gà RHL là 3,42kg và ĐTP là 3,16kg, tỷ lệ thân thịt đạt 74,16 - 75,15%. Hiệu quả kinh tế khi nuôi gà lai RTP, RHL và ĐTP 1.843,54 - 4.508,82 nghìn đồng.

### **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Các giống gà nội như: gà Ri, gà Đông Tảo, gà Hồ, gà Mía, gà H'ông... có chất lượng thịt thơm ngon rất được người tiêu dùng ưa chuộng. Tuy nhiên, nhược điểm của các giống gà nội là năng suất thịt không cao, khả năng sinh sản còn hạn chế do vậy chưa thể đáp ứng sản xuất đại trà cũng như nhu cầu của thị trường.

Gà Ri là giống gà có tầm vóc tương đối nhỏ, ở tuổi trưởng thành, con trống nặng 1,5-2,0 kg, con mái 1,2 -1,4 kg. Có chất lượng thịt thơm ngon. Sản lượng trứng đạt 90 - 120 quả/mái/năm (Hoàng Kim Giao và cs). Gà Đông Tảo có nguồn gốc từ thôn Đông Tảo, xã Đông Tảo, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên là giống gà có tầm vóc lớn, đầu to, mào nụ cổ và mình ngắn. lườn dài, bụng gọn, ngực và bụng ít lông, chân màu vàng to xù xì. Ở tuổi trưởng thành, con trống nặng 3,8 - 4,0 kg, con mái 2,5 - 3,0 kg, sản lượng trứng thấp 55 - 65 quả/mái/năm, chất lượng thịt thơm ngon, hiện nay đang được ưa chuộng như một loại thực phẩm đặc sản (Hoàng Kim Giao và cs). Dòng gà TP1 nằm trong bộ giống gà lông màu hướng thịt TP (TP1, TP2, TP3, TP4) được Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Thụy Phương chọn tạo thành công năm 2010. Dòng mái TP1 có lông màu vàng và nâu chấm hoa mơ giống gà LV là chủ yếu, năng suất trứng/mái/6 8 tuần đạt 181,38 quả (Phùng Đức Tiến và cs (2010)). Gà Hung lai là con lai giữa trống Hung với mái LV. Lúc mới nở phần lớn có màu lông vàng nhạt, chấm đen, có 3 sọc đen dọc lưng. Mỏ màu vàng nâu, chân màu vàng. Gà mái trưởng thành có lông màu vàng nhạt đốm đen đặc biệt ở phần cổ, lưng và cánh. Mào cò đỏ tươi, da và chân màu.



*Chế độ chăm sóc và nuôi dưỡng*

Các giống gà thí nghiệm trên được nuôi theo quy trình chăm sóc và vệ sinh phòng bệnh của Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương.

**Bảng 2. Thành phần dinh dưỡng của gà thí nghiệm lấy thịt**

Tuần tuổi	0 - 4	5 - 7	8 - giết thịt
ME (kcal/kgTĂ)	2950	3000	3050
Protein (%)	20	18	16
Canxi (%)	1,00	0,90	0,84
Phot pho (%)	0,58	0,56	0,48
Lysine (%)	1,10	1,08	0,89
Methionine (%)	0,42	0,39	0,35

*Các chỉ tiêu theo dõi khả năng cho thịt*

Đặc điểm ngoại hình.

Tỷ lệ nuôi sống

Khả năng sinh trưởng.

Hiệu quả sử dụng thức ăn.

Chi phí thức ăn/kg tăng khối lượng.

Chỉ số sản xuất (PN), chỉ số kinh tế (EN).

Năng suất thịt.

Hiệu quả kinh tế.

**Phương pháp xử lý số liệu**

Các số liệu thu được xử lý theo phương pháp thống kê sinh học bằng chương trình Excel 2007 và Minitab 15.

**KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN****Đặc điểm ngoại hình**

Gà lai RTP ở 01 ngày tuổi có lông màu vàng nhạt, ở lưng và đầu có sọc màu nâu, đầu tròn, chân, mỏ màu vàng. Đến 14 tuần tuổi gà có ngoại hình cân đối, mỏ màu vàng nâu, mào cò, lông màu vàng đậm, chân màu vàng.

Gà RHL ở 01 ngày tuổi có lông màu vàng nhạt phần lớn ở lưng và đầu có sọc màu nâu, chân và mỏ màu vàng. Đến 14 tuần tuổi gà có ngoại hình cân đối, mỏ màu vàng nâu, mào cò, lông màu vàng đậm, chân màu vàng.

Gà lai ĐTP ở 01 ngày tuổi có lông màu vàng nhạt, phần lớn ở lưng và đầu có sọc màu nâu, đầu tròn, chân, mỏ màu vàng. Đến 14 tuần tuổi gà trống có ngoại hình cân đối, mỏ màu vàng nâu, mào nụ, ngực sâu, lông màu cánh gián hoặc màu nâu đen tía, chân màu vàng. Gà mái ĐTP lúc trưởng thành có đầu thanh, mỏ màu vàng nâu, màu lông đa dạng như màu vàng

nâu có cườm ở cổ và lưng, màu vàng xám có cườm ở cổ và lưng nhưng không rõ nét, da vàng, chân màu vàng.

**Tỷ lệ nuôi sống**

**Bảng 3: Tỷ lệ nuôi sống (%)**

Giai đoạn	Ri	Đông Tảo	TP1	HL	RTP	RHL	ĐTP
1NT - 3	99,33	98,00	98,67	98,67	100,00	99,33	98,67
4 - 7	97,99	96,60	100,00	98,65	98,00	99,33	99,32
8 - 11	100,00	100,00	100,00	98,63	97,33	99,32	98,64
11 - 14	99,32	99,30	100,00	99,31	96,00	99,32	100,00
1NT - 14	96,67	94,00	96,00	95,33	97,33	96,67	95,33

Kết quả ở bảng 3 cho thấy tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 1 - 14 tuần tuổi của gà Ri là 96,67%, gà Đông Tảo là 94,00%, gà TP1 là 96,00%, gà lai RTP là 97,33%, gà RHL là 96,67%, gà lai ĐTP là 95,33%. Kết quả của Phùng Đức Tiến và cs (2010) trên tổ hợp lai giữa gà trống TP4 × mái TP12 và trống TP4 × mái TP21 cho thấy tỷ lệ nuôi sống đạt 96,00 - 97,33%. Như vậy kết quả nuôi sống của gà Ri, TP, RTP và RHL đạt tương đương. Gà Đông Tảo, HL và ĐTP có tỷ lệ nuôi sống thấp hơn.

**Khối lượng cơ thể**

**Bảng 4. Khối lượng cơ thể (n = 3)**

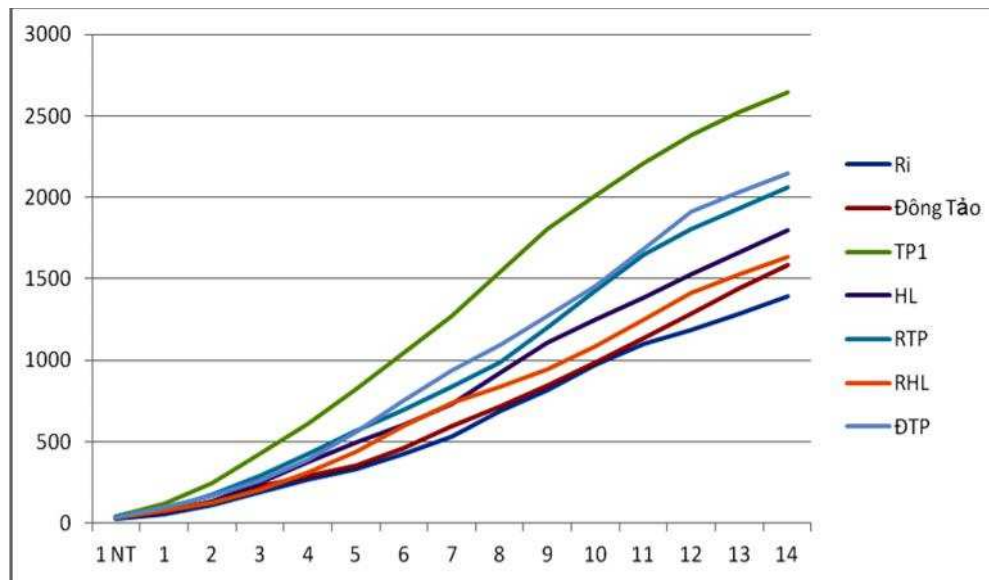
Tuần tuổi	Ri		Đông Tảo		TP1		HL		RTP		RHL		ĐTP	
	$\bar{X}$	SD	$\bar{X}$	SD	$\bar{X}$	SD	$\bar{X}$	SD	$\bar{X}$	SD	$\bar{X}$	SD	$\bar{X}$	SD
1 NT	27,51 <sup>c</sup>	0,97	30,89 <sup>c</sup>	0,1	41,23 <sup>ab</sup>	0,7	35,99 <sup>b</sup>	0,73	42,42 <sup>a</sup>	2,01	34,66 <sup>b</sup>	0,14	36,57 <sup>b</sup>	0,67
4	267,46 <sup>d</sup>	6,55	290,72 <sup>d</sup>	10,96	612,22 <sup>a</sup>	15,81	377,44 <sup>bc</sup>	15,59	424,29 <sup>b</sup>	8,89	312,81 <sup>c</sup>	7,59	385,75 <sup>b</sup>	5,18
8	691,22 <sup>d</sup>	21,9	715,11 <sup>d</sup>	20,3	1541,67 <sup>a</sup>	11,1	920,78 <sup>bc</sup>	6,9	987,11 <sup>b</sup>	18,6	836,44 <sup>c</sup>	62	1095,67 <sup>b</sup>	18,5
12	1184,78 <sup>d</sup>	3,5	1286,78 <sup>d</sup>	38,8	2382,44 <sup>a</sup>	2,9	1527,89 <sup>c</sup>	79,2	1803,78 <sup>b</sup>	10,4	1417,44 <sup>c</sup>	7,2	1915,33 <sup>b</sup>	7,2
14	1389,11 <sup>d</sup>	27,8	1587,67 <sup>d</sup>	13,8	2643,78 <sup>a</sup>	23,7	1797,22 <sup>c</sup>	16,4	2061,11 <sup>b</sup>	41,7	1635,67 <sup>cd</sup>	11,4	2147,33 <sup>b</sup>	14,5
Ưu thế lai									2,22		2,67		1,49	

(Chú ý: theo hàng ngang các chữ cái trong cùng một hàng khác nhau thì số trung bình khác nhau có ý nghĩa thống kê với P<0,05)

Qua bảng 1 và đồ thị 1 cho thấy khối lượng cơ thể ở 1 ngày tuổi của gà thí nghiệm từ 27,51 - 42,42 g/con. Khối lượng cơ thể tăng dần qua các tuần tuổi tiếp theo đến 8 tuần khối lượng của gà Ri là thấp nhất (691,22 g/con), cao nhất là gà TP1 (1541,67 g/con). Kết thúc thí nghiệm (14 tuần tuổi) khối lượng cơ thể của gà Ri, Đông Tảo, TP1 và HL đạt 1 389,11 - 2643,78 g/con. Các con lai có khối lượng nằm trong khoảng trung gian của gà bố và gà mẹ. Trong các công thức lai khối lượng của gà ĐTP là lớn nhất (2147,33 g/con), tiếp đến là gà RTP (2061,11 g/con), thấp nhất là gà RHL (1635,67 g/con). Sự sai khác về khối lượng cơ thể của con lai mang ý nghĩa thống kê (P<0,05).

Ưu thế lai về tăng khối lượng của gà RTP là 2,22%; RHL là 2,67% và ĐTP là 1,49%.

Theo Nguyễn Huy Tuấn (2013), khối lượng cơ thể gà Ri Vàng Rom lúc 14 tuần tuổi đạt 1365,22g/con. Hồ Xuân Tùng (2009) cho biết lúc 12 tuần tuổi gà R<sub>1A</sub> có khối lượng cơ thể đạt 2.069,1 g, gà R<sub>1B</sub> 2.095,6 g, gà Ri là 1.122,2 g và gà Lương Phượng là 2.396,9 g. Khi nghiên cứu gà lai giữa Mía × TP3 tác giả Lê Xuân Sơn kết luận lúc 12 tuần tuổi khối lượng cơ thể gà MP đạt 1918,02g, gà PM đạt 1898,37g. Như vậy, khối lượng gà Ri và gà TP1 tương đương với các tác giả trên, khối lượng gà lai RTP và ĐTP tương đương với tác giả Lê Xuân Sơn và thấp hơn kết quả của Hồ Xuân Tùng.



Đồ thị 1. Khối lượng cơ thể

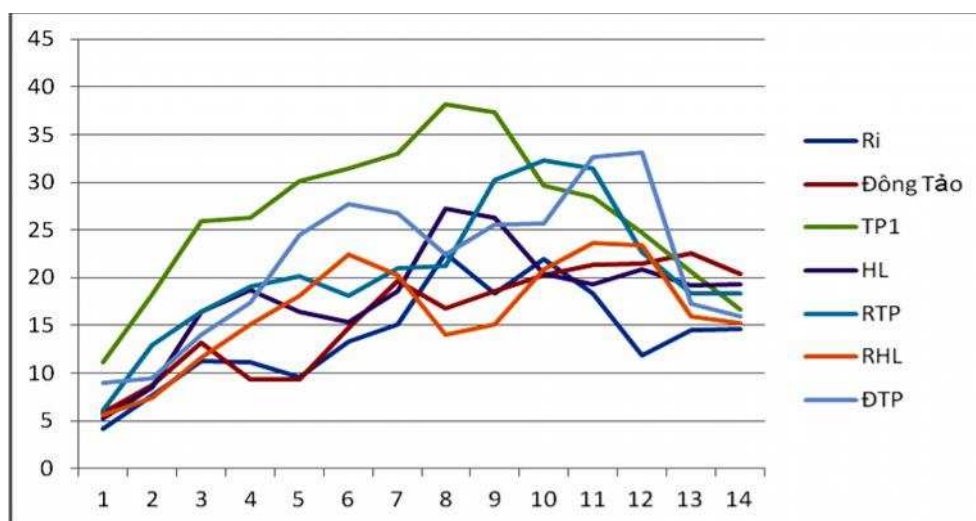
### Sinh trưởng tuyệt đối và sinh trưởng tương đối

#### Sinh trưởng tuyệt đối

Sinh trưởng tuyệt đối biểu thị sự tăng lên về khối lượng cơ thể trong một khoảng thời gian nhất định và được tính bằng g/con/ngày. Trên cơ sở theo dõi khối lượng ở các tuần tuổi, chúng tôi xác định tốc độ sinh trưởng tuyệt đối ở các tuần tuổi khác nhau được thể hiện qua bảng 5 và đồ thị 2.

Bảng 5. Sinh trưởng tuyệt đối (g/con/ngày)

Tuần tuổi	Ri	Đông Tảo	TP1	HL	RTP	RHL	ĐTP
4	8,57	9,28	20,39	12,19	13,64	9,93	12,47
8	15,13	15,16	33,19	19,40	20,10	18,70	25,35
12	17,63	20,42	30,03	21,68	29,17	20,75	29,27
14	14,60	21,49	18,67	19,24	18,38	15,59	16,57
1 NT-14 TT	13,89	15,89	26,56	17,97	20,60	16,34	21,54



**Đồ thị 2. Sinh trưởng tuyệt đối**

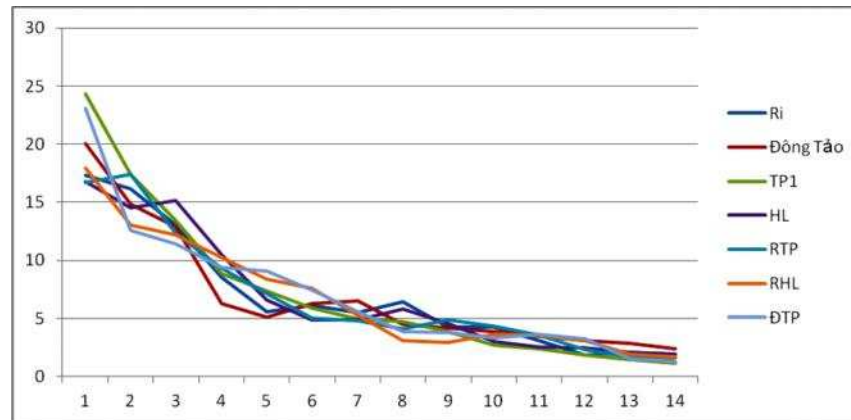
Kết quả theo dõi về khả năng sinh trưởng tuyệt đối cho thấy đến 4 tuần tuổi, sinh trưởng tuyệt đối của gà thí nghiệm từ 8,75 - 20,39 g/con/ngày. Giai đoạn 12 - 14 tuần tuổi sinh trưởng tuyệt đối của gà thí nghiệm là 14,60 - 21,49 g/con/ngày. Tính cho cả giai đoạn 14 tuần nuôi sinh trưởng tuyệt đối của gà Ri, là thấp nhất (13,89 g/con/ngày), tiếp theo là gà Đông Tảo (15,89 g/con/ngày) và gà HL (17,97 g/con/ngày), cao nhất là gà TP1 (26,56 g/con/ngày). Ở các công thức lai sinh trưởng tuyệt đối cao nhất ở gà ĐTP là 21,54 g/con/ngày, tiếp đến gà RTP là 20,60 g/con/ngày và thấp nhất gà RHL là 16,34 g/con/ngày.

**Sinh trưởng tương đối**

Sinh trưởng tương đối là tỷ lệ phần trăm tăng lên của khối lượng, kích thước và thể tích cơ thể lúc kết thúc khảo sát so với lúc đầu khảo sát. Sinh trưởng tương đối của gà thí nghiệm được thể hiện qua bảng 6 và đồ thị 3.

**Bảng 6. Sinh trưởng tương đối (%)**

Tuần tuổi	Ri	Đông Tảo	TP1	HL	RTP	RHL	ĐTP
4	40,67	40,40	43,69	41,30	40,91	40,02	41,34
8	22,10	21,10	21,58	20,93	19,94	22,78	23,96
12	13,15	14,28	10,71	12,40	14,63	12,89	13,61
14	3,97	5,23	2,60	4,05	3,33	3,57	2,86
INT -14TT	48,06	48,09	48,46	48,04	47,98	47,92	48,33



**Đồ thị 3. Sinh trưởng tương đối**

Từ bảng 6 và đồ thị 3 cho thấy lúc 4 tuần tuổi sinh trưởng tương đối của gà thí nghiệm là 40,02 - 43,69%. Sinh trưởng tương đối giảm dần qua các tuần tuổi. Đến 14 tuần tuổi sinh trưởng tương đối của gà thí nghiệm từ 2,60 - 5,23%. Tốc độ sinh trưởng tương đối đồng đều ở các giống gà thí nghiệm. Tốc độ sinh trưởng của gà Ri, Đông Tảo, TP2, HL gấp 48,04 - 48,46 lần so với khối lượng 1 ngày tuổi. Ở các công thức lai tổ độ sinh trưởng của gà RTP gấp 47,98 lần, gà RHL gấp 47,92 lần và gà ĐTP gấp 48,33 lần so với khối lượng lúc 1 ngày tuổi...

Từ kết quả trên ta có nhận xét: khả năng sinh trưởng tuyệt đối và tương đối của gà thí nghiệm xuống thấp ở giai đoạn 12 - 14 tuần tuổi. Điều đó có nghĩa trong chăn nuôi gà thịt không nên kéo dài thời gian nuôi. Đối với các giống gà trên nên giết mổ vào lúc 12 - 14 tuần tuổi để mang lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi.

### Hiệu quả sử dụng thức ăn

**Bảng 7. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng**

Tuần tuổi	Ri	Đông Tảo	TP1	HL	RTP	RHL	ĐTP
1	2,36	2,12	2,60	2,58	2,22	2,21	2,83
4	3,02	2,11	1,84	2,59	2,40	2,66	2,58
8	3,57	2,68	2,22	2,99	2,71	2,44	2,49
12	3,48	3,31	2,64	3,18	2,72	3,29	2,89
14	3,74	3,50	3,03	3,49	3,13	3,42	3,16
Ưu thế lai					-7,39	-5,24	-3,28

Số liệu bảng 7 cho thấy tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà Ri cao nhất là 3,74 kg, tiếp đến gà Đông Tảo là 3,50 kg và gà HL là 3,49 kg, thấp nhất gà TP1 là 3,03kg. Đối với các công thức lai tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng của gà RHL là cao nhất (3,42kg), tiếp theo gà ĐTP là 3,16kg và thấp nhất gà RTP là 3,13kg.

Ưu thế lai về tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng đạt giá trị âm (gà RTP là -7,39%; gà RHL là -5,24% và gà ĐTP là -3,28%).

Theo Nguyễn Huy Tuấn (2013) tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng của gà Ri Vàng Rom là 4,32 kg. Kết quả nghiên cứu của Lê Xuân Sơn (2013) cho biết tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng của gà Mía là 3,26 kg, gà MP 2,70kg, gà PM là 2,85 kg, gà TP3 là 2,96kg. như vậy kết quả theo dõi của chúng tôi thấp hơn so với tác giả Nguyễn Huy Tuấn nhưng lại cao hơn tác giả Lê Xuân Sơn.

**Chi phí thức ăn cho 1 kg tăng khối lượng**

**Bảng 8. Chi phí thức ăn/kg tăng trọng (1000 đồng)**

Tuần tuổi	RV	Đông Tảo	TP1	HL	RTP	RHL	ĐTP
1	30,70	27,52	33,81	33,58	28,85	28,67	36,76
4	39,21	27,42	23,91	33,69	31,18	34,57	33,55
8	43,32	32,54	26,91	36,24	32,88	29,62	30,24
12	40,32	38,29	30,62	36,85	31,51	38,06	33,48
14	42,71	39,95	34,66	39,85	35,83	39,12	36,08

Chi phí thức ăn cho 1 kg tăng khối lượng ở tuần thứ nhất là 27,52 - 36,76 nghìn đồng. Đến 8 tuần tuổi chi phí thức ăn/kg tăng khối lượng là 26,91 - 43,32 nghìn đồng. Kết thúc thí nghiệm (14 tuần tuổi) chi phí thức ăn/kg tăng khối lượng cao nhất ở gà Ri là 42,71 nghìn đồng; sau đó đến gà Đông Tảo và gà HL là 39,95 - 39,85 nghìn đồng; thấp nhất ở gà TP1 là 34,66 nghìn đồng. Đối với các công thức lai ở gà lai RHL có chi phí thức ăn/kg tăng trọng cao nhất (39,12 nghìn đồng), tiếp đến gà lai ĐTP là 36,08 nghìn đồng và thấp nhất là con lai RTP là 35,83 nghìn đồng.

**Chỉ số sản xuất (PN) và chỉ số kinh tế (EN)**

**Bảng 9. Chỉ số sản xuất (PN)**

Tuần tuổi	RV	Đông Tảo	TP1	HL	RTP	RHL	ĐTP
1	1,19	1,48	1,61	1,40	1,95	1,59	1,31
4	6,36	10,55	23,11	9,52	12,21	7,83	10,23
8	14,83	22,23	56,62	23,92	30,92	30,82	37,91
12	30,65	32,97	81,88	42,26	61,95	36,13	57,73
14	34,48	39,65	81,63	46,37	61,23	44,06	62,74

**Bảng 10. Chỉ số kinh tế (EN)**

Tuần tuổi	RV	Đông Tảo	TP1	HL	RTP	RHL	ĐTP
1	0,04	0,05	0,05	0,04	0,07	0,06	0,04
4	0,16	0,38	0,97	0,28	0,39	0,23	0,30
8	0,34	0,68	2,10	0,66	0,94	1,04	1,25
12	0,76	0,86	2,67	1,15	1,97	0,95	1,72
14	0,81	0,99	2,36	1,16	1,71	1,13	1,74



Chỉ số sản xuất (PN) và chỉ số kinh tế (EN) ở tuần tuổi đầu tiên có giá trị thấp 1,19 - 1,95 và 0,04 - 0,07. Sau đó chỉ số này tăng dần qua các giai đoạn tuổi khác nhau. Đến 8 tuần tuổi chỉ số sản xuất là 14,83 - 56,62; chỉ số kinh tế đạt 0,34 - 2,10. Kết thúc nuôi thí nghiệm (14 tuần tuổi) chỉ số sản xuất và chỉ số kinh tế của gà Ri là 34,48 - 0,81; gà Đông Tảo là 39,65 - 0,99; gà TP 81,63 - 2,36; gà HL là 46,37 - 1,16; gà RTP là 61,23 - 1,71; gà RHL là 44,06 - 1,13 và gà ĐTP là 62,74 - 1,74. Chỉ số sản xuất và chỉ số kinh tế đạt cao giai đoạn 12 - 14 tuần tuổi. Như vậy, nuôi gà Ri, Đông Tảo, TP1, HL, RTP, RHL, ĐTP lấy thịt nên giết mổ bán đàn giai đoạn 12 - 14 cho hiệu quả kinh tế nhất.

### Kết quả khảo sát thịt

**Bảng 11a. Kết quả mổ khảo sát gà Ri, Đông Tảo, TP1, HL**

	Ri			Đông Tảo			TP1			HL		
	Trống	Mái	TB	Trống	Mái	TB	Trống	Mái	TB	Trống	Mái	TB
n	3	3	6	3	3	6	3	3	6	3	3	6
TL thân thịt (%)	75,28	74,35	74,84	74,72	77,15	75,88	75,73	75,06	75,42	75,08	76,26	75,62
TL thịt lườn (%)	12,17	11,72	11,95	12,52	11,08	11,83	12,89	12,08	12,51	12,45	11,76	12,14
TL thịt đùi (%)	13,65	14,28	13,95	14,98	12,36	13,73	15,11	13,05	14,15	14,29	13,34	13,86
TL mỡ bụng (%)	0,33	0,58	0,45	0,37	0,54	0,45	0,28	0,37	0,32	0,34	0,52	0,42

**Bảng 11b: Kết quả mổ khảo sát gà lai RTP, ĐTP, RHL**

Chỉ tiêu	RTP			ĐTP			RHL		
	Trống	Mái	TB	Trống	Mái	TB	Trống	Mái	TB
n	3	3	6	3	3	6	3	3	6
TL thân thịt (%)	75,25	73,82	74,61	76,23	73,78	75,15	74,98	73,85	74,46
TL thịt lườn (%)	13,65	12,89	13,31	14,49	12,93	13,80	12,77	12,28	12,54
TL thịt đùi (%)	15,05	13,51	14,36	15,20	13,63	14,51	14,32	13,34	13,87
TL mỡ bụng (%)	0,32	0,46	0,38	0,30	0,45	0,37	0,34	0,49	0,41

Kết quả mổ khảo sát gà cho thấy tỷ lệ thân thịt của gà thí nghiệm Ri, Đông Tảo, TP1 và HL đạt 74,84 - 75,62%; Tỷ lệ thịt đùi đạt 13,73 - 14,15%, tỷ lệ thịt lườn đạt 11,83 - 12,51%, tỷ lệ mỡ bụng đạt 0,32 - 0,45%. Đối với các công thức lai tỷ lệ thân thịt của gà ĐTP lớn nhất 75,15%, tiếp đến gà RTP là 74,61%, thấp nhất gà RHL là 74,46%. Tỷ lệ thịt lườn và thịt đùi ở 3 công thức RTP, ĐTP và RHL là 13,31 - 14,36%; 13,80 - 14,51% và 12,54 - 13,87; tỷ lệ mỡ bụng là 0,37 - 0,41%.

Trong cùng 1 giống gà kết quả khảo sát giữa gà trống và gà mái cũng có sự khác nhau. Sự chênh lệch tỷ lệ thân thịt ở gà Ri, Đông Tảo, TP1 và HL là 0,93 - 2,44 - 0,67 - 1,18%. Ở các công thức lai chênh lệch này là 2,45% (RTP), 1,44% (ĐTP) và 1,13% (RHL).

Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Huy Tuấn (2013) cho biết tỷ lệ thân thịt của gà Ri vàng Rom là 75,78%; gà Ri × Lương Phượng là 76,12%. Theo Lê Xuân Sơn (2013) tỷ lệ thân thịt của gà Mía, MP, PM và TP3 dao động 72,39 - 75,50%. Như vậy, kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đương so với kết quả nghiên cứu các tác giả trên.

### Hiệu quả kinh tế

Kết quả theo dõi hiệu quả kinh tế của các con lai RTP, RHL, ĐTP được thể hiện ở bảng 10.

**Bảng 12a. Hiệu quả kinh tế nuôi gà Ri, Đông Tảo, TP1 và HL**

Chỉ tiêu	ĐVT	Ri	Đông Tảo	TP1	HL
Số con đầu kỳ	con	150	150	150	150
Số con cuối kỳ	con	145	141	144	143
Tỷ lệ nuôi sống	%	96,67	94,00	96,00	95,33
Khối lượng cơ thể	kg	1,39	1,59	2,64	1,80
Phần chi/150 con gà	1.000đ	13.087,72	13.563,09	17.644,99	14.643,55
Tiền thức ăn	1.000đ	9.037,72	9.513,09	13.744,99	10.743,55
Tiền con giống	1.000đ	13	13	12	12
Tổng tiền giống	1.000đ	1950	1950	1800	1800
Tổng tiền vaccin + kháng sinh	1.000đ	1050	1050	1050	1050
Tổng tiền điện, nước, vật rẻ	1.000đ	1050	1050	1050	1050
Phần thu	1.000đ	16.113,69	17.908,88	22.842,24	16.705,18
Tổng khối lượng cuối kỳ	kg	1,39	1,59	2,64	1,80
Giá bán/kg	1.000đ	80	80	60	65
Thu nhập nuôi 150 con	1.000đ	3.025,97	4.345,79	5.197,25	2.061,63

**Bảng 12b. Hiệu quả kinh tế nuôi gà lai RTP, ĐTP và RHL**

Chỉ tiêu	ĐVT	RTP	RHL	ĐTP
Số con đầu kỳ	con	150	150	150
Số con cuối kỳ	con	146	145	143
Tỷ lệ nuôi sống	%	97,33	96,67	95,33
Khối lượng cơ thể	kg	2,06	1,64	2,15
Phần chi/150 con gà	1.000đ	15.051,12	13.572,62	15.596,67
Tiền thức ăn	1.000đ	11.076,12	9.597,62	11.621,67
Tiền con giống	1.000đ	12,5	12,5	12,5
Tổng tiền giống	1.000đ	1875	1875	1875
Tổng tiền vaccin + kháng sinh	1.000đ	1050	1050	1050
Tổng tiền điện, nước, vật rẻ	1.000đ	1050	1050	1050
Phần thu	1.000đ	19.559,94	15.416,16	19.959,46
Tổng khối lượng cuối kỳ	kg	2,06	1,64	2,15
Giá bán/kg	1.000đ	65	65	65
Thu nhập nuôi 150 con	1.000đ	4.508,82	1.843,54	4.362,79

Qua bảng 12a và 12b cho thấy thu nhập khi nuôi 150 gà Ri, Đông Tảo, TP1 và HL là 2.061,63 - 5.197,25 nghìn đồng. Đối với các công thức lai RTP, ĐTP và RHL thu nhập/150

con cao nhất ở gà RTP là 4.508,82 nghìn đồng, tiếp theo là gà ĐTP là 4.362,46 nghìn đồng thấp nhất là gà RHL (1.843,54 nghìn đồng).

Như vậy, trong các công thức lai Ri × TP1; Ri × HL, Đông Tảo × TP1 công thức lai RTP cho hiệu quả kinh tế nhất. Chênh lệch thu nhập của gà RTP và ĐTP so với gà RHL là 2.665,28 - 2.519,25 nghìn đồng.

## KẾT LUẬN

Gà RTP và gà RHL và ĐTP có ngoại hình tương tự các dòng gà trong bộ giống gà lông màu hiện đang được sản xuất chấp nhận.

Khối lượng cơ thể lúc 14 tuần tuổi gà ĐTP là 2147,33g, gà RTP là 2061,11 g/con, gà RHL là 1635,67 g/con.

Hiệu quả sử dụng thức ăn gà RHL là 3,42kg, gà ĐTP là 3,16kg và gà RTP là 3,13kg.

Kết quả mổ khảo sát: Tỷ lệ thịt lườn và thịt đùi của gà RTP là 13,31 - 14,36%; gà ĐTP 13,80 - 14,51% và gà RHL là 12,54 - 13,87.

Thu nhập sau 14 tuần nuôi của gà thí nghiệm 1.843,54 - 4.508,82 nghìn đồng.

## Đề nghị

Chuyển giao các công thức lai ĐTP và RTP vào sản xuất.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Kim Giao, Nguyễn An Tiêm, Nguyễn Xuân Dương Tập bản đồ chăn nuôi Việt Nam Mô tả thực trạng và chiến lược phát triển đến năm 2020. Nhà xuất bản Nông nghiệp trang 54 - 55.
2. Lê Xuân Sơn (2013) “Khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Mía với TP3 nuôi tại Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương” Luận văn thạc sỹ Nông nghiệp
3. Phùng Đức Tiến, Nguyễn Quý Khiêm, Hoàng Văn Lộc, Đỗ Thị Sợi, Lê Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Mười, Đào Bích Loan, Trần Thu Hằng, Phạm Thùy Linh, Lê Tiến Dũng (2010), “Chọn tạo 4 dòng gà lông màu hướng thịt TP1, TP2, TP3 và TP4 qua 4 thế hệ”, Báo cáo khoa học Viện Chăn nuôi năm 2009.
4. Nguyễn Huy Tuấn (2013) Khả năng sản xuất của gà lai (7/8 ri vàng rơm và 1/8 Lương Phượng) nuôi tại trại thực nghiệm gia cầm Liên Ninh Luận văn thạc sỹ Nông nghiệp.
5. Hồ Xuân Tùng (2009) Khả năng sản xuất của một số công thức lai giữa gà Lương Phượng với gà Ri để phục vụ cho chăn nuôi nông hộ. Luận án Tiến sỹ Nông nghiệp.